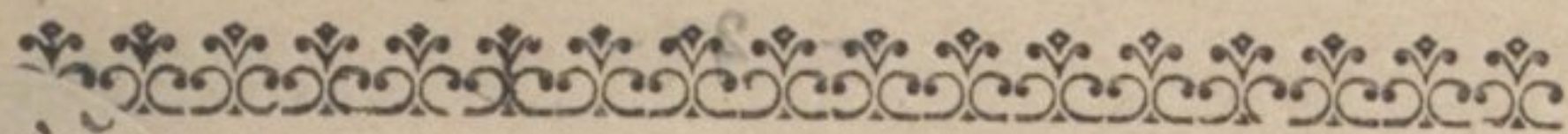


petite grammaire annamite vietnam-lune



80
pièce
INDO-CHINOIS
319

DẠY SƠ LƯỢC

CÁCH ĐẶT MỘT CÂU



ĐOẠN THỨ NHỨT



Dạy chung về chín mỗi tiếng annam.

Hỏi — Tiếng annam có mấy mỗi?

THƯA — Tiếng annam có *chín mỗi*, nghĩa là *chín thứ đại cái người ta hay dùng* là :

1° *substantivo*, 2° *adjectivo*, 3° *pronomen*, 4° *verbo*, 5° *participio*, 6° *præpositio*, 7° *adverbio*, 8° *conjunctio*, 9° *interjectio*.

I — DẠY VỀ SUBSTANTIVO.

H. — **Substantivo** là tiếng nào?

T. — Substantivo, (cũng gọi là *nomen*) là tiếng chỉ *tên người, tên vật* gọi là *làm sao*.

H. — Substantivo có mấy thứ?

T. — Substantivo có hai thứ : 1 là *substantivo chung*, 2 là *substantivo riêng*.

H. — **Substantivo chung** là đi gì?

T. — Substantivo chung là *tên chung* cho các người, các sự thuộc về một loài, một thứ.

Ví dụ : Vua, ngựa, nước, lúa.

8° Ind. Ch. Pièce
319 (C.)

H. — **Substantivo riêng** là gì ?

T. — Substantivo riêng là *tiếng chỉ cách riêng* một người, một xứ.

V. d : Giude, Vêrô, Làng-sông, Bình-định.

Hãy nhớ : Chữ đầu *nomen* riêng là chữ lớn luôn.

V. d : Tôi đi Sai-gòn.

II — DẠY VỀ ADJECTIVO.

H. — **Adjectivo** là tiếng nào ?

T. — Adjectivo là tiếng *đặt thêm cho substantivo* mà chỉ tính, hay là chỉ cho rõ substantivo ấy

V. d : Cha *tốt* ; sách *này*.

H. — Có mấy thứ adjectivo ?

T. — Có hai thứ : 1 là adj. *qualificativo* (chỉ thể) ; 2 là adj. *determinativo* (chỉ rõ).

H. — Adjectivo **quatificativo** là gì ?

T. — Là adjectivo *chỉ tính*, *chỉ thể* substantivo là làm sao.

V. d : Học trò *siêng*, nhà *cao*, giấy *trắng*.

H. — Cho dạng biết adjectivo giúp nghĩa tiếng nào, thì phải làm sao ?

T. — Phải đặt *ai* hay là *sự gì* trước adj. ấy ; tiếng thừa, ấy là subst. nó giúp nghĩa.

V. d : Học trò *siêng*. *Ai* siêng ? *Học* trò. Giấy *trắng*. *Sự gì* trắng ? *giấy*.

H. — **Adjectivo determinativo** là gì ?

T. — Là adj. *chỉ cho rõ* nomen nó hiệp theo.

V. d : Sách *này*. Năm *cây*. Mỗi *người*.

H. — **Adjectivo determinativo** có mấy thứ ?

T. — Có năm thứ :

1 là adj. **demonstrativo** (*chỉ cho rõ*) : *này, nọ, ấy, kia*, v. v.

V. d : Sách *này*, nhà *kia*.

2 là adj. **possessivo** (*chỉ rõ của ai*) : *của tôi của mày*, v. v.

V. d : Ngựa *của tôi*.

3 là adj. **numerale** (*chỉ rõ mấy, thứ mấy*) : *một, hai*, v. v. ; *thứ nhứt, thứ hai*.

V. d : *Hai người*. Ngày *thứ sáu*.

4 là adj. **indefinito** *chỉ trông mà thôi* : *nhiều, ít, mỗi một, mọi, các*, v. v.

V. d : *Nhiều* cuốn sách. *Ít* cuốn sách.

5 là adj. **interrogativo** (*chỉ sự hỏi*) : *nào ? gì ?*

V. d : *Thầy nào ? Điều gì ?*

III — DẠY VỀ PRONOMEN.

H. — **Pronomen** là tiếng nào ?

T. — Pronomen là tiếng dùng *thay vì substantivo*, như *tôi, nó*, v. v.

V. d : *Tôi* học. *Ai* gõ cửa ?

H. — Pronomen có mấy thứ?

T. — Có năm thứ: 1 là pron. *personale*; 2 là pron. *demonstrativo*; 3 là pron. *possessivo*; 4 là pron. *indefinito*; 5 là pron. *interrogativo*.

H. — Pronomen **personale** là đi gì?

T. — Là pron. *chỉ ngôi*. Có ba ngôi: ngôi thứ nhất *chỉ kẻ nói*: tôi, chúng tôi, ta; ngôi thứ hai *chỉ kẻ mình nói với*: mày, bay, chúng bay; ngôi thứ ba *chỉ kẻ mình nói đến*: nó, mình, chúng nó.

V. d: Tôi nghỉ. Nó học.

Hãy nhớ: Thay vì pron. person. ngôi thứ 1: tao, ta, và pron. person. ngôi thứ 2: mày, bay, thì hay dùng tiếng chỉ chức phận kẻ nói và kẻ mình nói với, nhưt là khi kẻ ấy là kẻ lớn. — Khi ấy tiếng chỉ chức phận là pron. *personale*.

V. d: Xin thầy cho con nghỉ.

H. — Pronomen **demonstrativo** là đi gì?

T. — Là pron. *chỉ cho rõ người nọ, sự kia*: kẻ này, kẻ ấy; sự này, sự ấy, v. v.

V. d: Tôi tưởng sự này đẹp lòng Chúa.

H. — Pronomen **possessivo** là đi gì?

T. — Là pronomen *chỉ cái của*.

V. d: Sách này là *cái của tôi*.

H. — Pronomen **indefinito** là đi gì?

T. — Là pron. *chỉ trống mà thôi*: ai, không ai.

V. d: Ai làm cũng được. Không ai ưa nó.

H. — Pronomen interrogativo là đi gì ?

T. — Là pron. dùng mà hỏi : ai ? cái gì ?

V. d : Ai gõ cửa ? Cái gì đó ?

IV — DẠY VỀ VERBO.

H. — Verbo là tiếng nào ?

T. — Verbo là tiếng dùng mà *quả quyết* người
nọ, sự kia là thế nào hay là làm việc gì.

V. d : Đ. C. T. là nhưn từ. Tôi *viết*.

H. — Verbo có mấy thứ ?

T. — Có một verbo mà thôi, là verbo *là*, vì có
một verbo *là* chỉ quả quyết mà thôi ; nhưng mà
các tiếng *chỉ việc làm*, như *học*, *viết*, hay là *chỉ*
cách thế như *ngủ*, *nằm*, cũng gọi là verbo, vì verbo
là và sự *minh quả quyết* làm một trong các tiếng ấy.

Vậy có hai thứ verbo : 1 là verbo *substantivo* :
2 là verbo *attributivo*.

H. — Verbo substantivo là đi gì ?

T. — Là tiếng *chỉ quả quyết* mà thôi.

V. d : Học trò này *là* siêng.

H. — Verbo attributivo là đi gì ?

T. — Là tiếng có verbo *là* làm một cùng tiếng
chỉ việc hay là *cách thế*.

V. d : Tôi *học*, là như tôi *là đang học*.

H. — Verbo attributivo chia ra mấy thứ ?

T. — Chia làm 3 thứ :

1 là Verbo **activo** chỉ việc làm mà thường đặt thêm cho nó một tiếng chịu việc nó chỉ.

V. d : Nó viết thư. Tôi cày ruộng.

2 là Verbo **neutro** chỉ cách thế hay là việc làm mà không có tiếng nào chịu việc ấy.

V. d : Tôi bước đi. Nó chết.

3 là Verbo **passivo** chỉ chịu việc.

V. d : Tôi đang thương. Tôi chịu yêu bởi Đ. C. T.

H. — Verbo có mấy thì ?

T. — Vốn verbo có ba thì, vì việc người ta nói là việc có bây giờ, đã có rồi, hay là sẽ có sau ; nên có ba thì :

1^o — Thì chỉ đang có, gọi là *præsenti*.

V. d : Tôi đang ăn cơm.

2^o — Thì chỉ đã có, gọi là *præterito*.

V. d : Tôi đã ăn cơm.

3^o — Thì chỉ sẽ có, gọi là *futuro*.

V. d : Tôi sẽ ăn cơm.

V — DẠY VỀ PARTICIPIO.

H. — Participio là tiếng nào ?

T. — Participio là tiếng giống như verbo và adjectivo.

1 là *giống như verbo* vì nó bởi *verbo* mà ra, và nó cũng có *regimen* như *verbo*.

2 là *giống như adjectivo* vì nó giúp nghĩa cho *substantivo* một cách như *adjectivo* vậy.

V. d : Nó là con trẻ hay *thảo kính* cha mẹ.
Tôi gặp người *đói*. Tôi mới gặp *Vêrô* đang *nói chuyện* với anh tôi.

VI — DẠY VỀ PRÆPOSITIO.

H. — **Præpositio** là tiếng nào ?

T. — **Præpositio** là tiếng *đặt trước subst.* hay là *pronomen* làm *regimen indirectum* hay là *regimen circumstantiale* : tại, trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, với, trừ ra, theo, bởi, cho, v. v.

V. d : Tôi viết thơ *cho* anh.

Tôi nằm *trong* nhà.

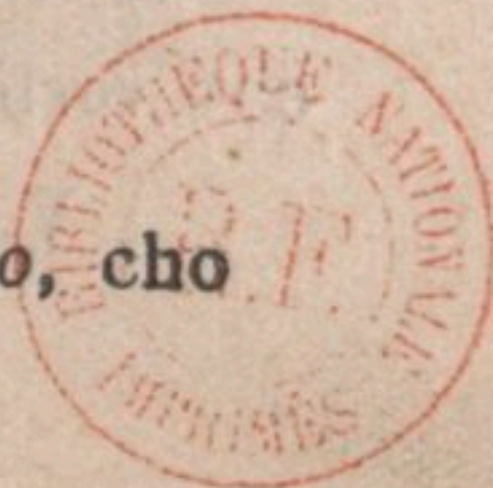
Hãy nhớ : Nhiều khi *hiểu ngầm præpositio*, không *đặt ra*.

V. d : Tôi vào nhà. Cũng như nói : tôi *vào trong* nhà.

VII — DẠY VỀ ADVERBIO.

H. — **Adverbio** là tiếng nào ?

T. — **Adverbio** là tiếng *đặt thêm cho verbo*, **cho**



adjectivo hay là cho *adverbio* khác mà giúp nghĩa cho các tiếng ấy.

V. d: Trẻ này chơi *luôn*, *không* học *bao giờ*.

Ngựa này chạy *quá*.

Nó chạy *mau quá*.

H. — *Adverbio* có mấy thứ?

T. — Có nhiều thứ *adverbio* chỉ nghĩa nhiều thể, nhiều cách ; mà *adverbio* hay dùng là :

1 là *Adverbio* chỉ nơi : đây, đó, xa, gần, trên, dưới trong, ngoài, trước, sau, v. v.

2 là *Adverbio* chỉ thì : hôm qua, hôm nay, xưa, luôn, lâu, bây giờ, không bao giờ, v. v.

3 là *Adverbio* chỉ bao nhiêu : nhiều, ít, đủ, quá, lắm, còn, bao nhiêu, bấy nhiêu, v. v.

4 là *Adverbio* chỉ sự hỏi : bao nhiêu ? mấy ? làm sao ? có... chăng ? v. v.

5 là *Adverbio* chỉ sự quả quyết, sự có : phải, có, chắc chắn, mà chớ, v. v.

6 là *Adverbio* chỉ sự sánh : cũng vậy, như, hơn, rất, hơn hết, v. v.

7 là *Adverbio* chỉ chối, chỉ cấm : chẳng, không, chớ, v. v.

8 là *Adverbio* chỉ cách : các *adjectivo* đặt thêm cho *verbo*.

V. d : Trẻ này học *siêng*.

VIII — DẠY VỀ CONJUNCTIO.

H. — **Conjunctio** là tiếng nào ?

T. — **Conjunctio** là tiếng dùng mà *nối hai tiếng* hay là *hai phần câu*, hay là *hai câu* với nhau : và, mà, vậy, bởi vì, khi, thì, hay là, nếu, miễn là, v. v.

V. d : Adong và Evà.

Có một Đ. C. T. mà người có ba Ngôi

Tôi giúp kẻ khó khăn vì tôi kính mến Chúa.

IX — DẠY VỀ INTERJECTIO.

H. — **Interjectio** là tiếng nào ?

T. — **Interjectio** là tiếng dùng mà *chỉ sự động* trong lòng, như sự vui, sự buồn, sự giận, sự lấy làm lạ, sự khuyên bảo, sự đau đớn, v. v. : Ôi ! Cha ôi ! Mẹ ôi ! Cha chả ! Hay !



ĐOẠN THỨ HAI

Dạy về Propositio.

H. — **Propositio** là gì ?

T. — Hễ có *subjecto*, *verbo*, *attributo*, thì gọi là một *propositio*.

V. d : Đ. C. T. là nhưn từ.

Hãy nhớ : Khi verbo là verbo *attributivo* thì verbo và attributo là một tiếng, nên gọi là verbo *attributivo*.

V. d : Tôi học, là như : tôi là đang học.

Nhiều khi một propositio không đủ ý, không trọn nghĩa, nên phải đặt thêm một hay là nhiều propositio làm trọn nghĩa propositio ấy.

Propositio giúp nghĩa gọi là propositio **tùy** ? còn propos. *cai* gọi là propositio **chính**.

V. d : Tôi giúp kẻ nghèo vì tôi kính mến Chúa.

H. — Cho đừng biết trong một câu có mấy **prop.** thì phải làm sao ?

T. — Trong một câu có bao nhiêu verbo cùng *subjecto*, thì có bấy nhiêu propositio. Bằng verbo không có *subjecto*, thì kể nó là như *substantivo* làm regimen.

V. d : Trước khi Đ. C. G. lên trời, thì Người dạy các thánh Tông đồ.

Nó ham chơi.

H. — **Subjecto** là tiếng nào ?

T. — Là subst. hay là pronomen chỉ người, chỉ sự là, ở thể nào hay là làm sự gì.

V. d : Tôi dạy.

Tôi là *subjecto*, vì nó chỉ kẻ làm việc dạy.

H. — Cho dạng biết **tiếng** nào làm **subjecto** cho **verbo**, thì phải làm sao ?

T. — Phải đặt *ai* hay là *sự gì* trước **verbo** ; tiếng thừa, ấy là **subj. verbo** ấy.

V. d : Tôi đọc. Ai đọc ? Tôi. Tôi là **subj. verbo** đọc.

H. — **Attributo** là tiếng nào ?

T. — Là tiếng dùng mà chỉ **subjecto** là *làm sao* hay là *làm việc gì*.

V. d : Học trò này là *làm biếng*.

Làm biếng là **attributo** cho học trò, vì nó chỉ học trò là *làm sao*.

Vê rô đánh Phaolô.

Đánh (là đang đánh) chỉ Vê rô *làm việc gì*.

H. — Cho dạng biết **tiếng** nào làm **attributo**, thì phải làm sao ?

T. — Khi **verbo** là *verbo subst.*, phải đặt sau **subj.** và **verbo** những tiếng sau này : *ai*, *sự gì*, hay là *làm sao* ; tiếng thừa, ấy là **attributo**.

V. d : Đ. C. G. là Đ. C. T. — Đ. C. G. là *ai* ? là Đ. C. T. — Đ. C. T. là *nhơn từ*. Đ. C. T. là *làm sao* ? là *nhơn từ*. — Người ta là *loài dựng nên*. Người ta là *sự gì* ? là *loài dựng nên*.

Còn khi **verbo** là *verbo attrib.*, thì **attributo** làm một với **verbo**.

V. d : Tôi học, là như : Tôi là đang học.

H. — Trong **prop.** có **subjecto**, **verbo**, **attr.**, mà có đều gì khác nữa chăng ?

T. — Nhiều khi **subjecto**, **verbo** và **attributo** không chỉ ý cho đủ, nên phải đặt thêm ít tiếng khác mà giúp nghĩa. Những tiếng ấy gọi là *complementum*, *appositio*, *regimen*.

H. — **Complementum** là gì ?

T. — **Complementum** là *substantivo* hay là *verbo* đặt thêm cho *subst.* khác hay là cho *adjectivo* mà giúp nghĩa cho rõ hơn.

V. d : Sách *Vêrô*. Giờ *học*.

Thùng đầy *rượu*. Sự dễ *nói*.

H. — **Appositio** là tiếng nào ?

T. — Khi hai ba *substantivo* ở liên tiếp nhau mà chỉ một người hay là một sự như nhau, thì những *substantivo* đứng sau *substantivo* thứ nhất gọi là *appositio*.

V. d : Vua *Hêrôđê*. Sông *Nilô*. Thành *Rôma*.

H. — **Regimen** là tiếng nào ?

T. — **Regimen** là tiếng thường đặt thêm cho *verbo* mà giúp nghĩa cho rõ hơn.

H. — **Regimen** có mấy thứ ?

T. — Có ba thứ : 1 là *reg. directum*, 2 là *reg. indirectum*, 3 là *reg. circumstantiale*.

H. — **Regimen directum** là gì ?

T. — Là tiếng chỉ người, chỉ sự *chịu* việc *subjecto* làm (hay là tiếng chịu việc *verbo* chỉ).

V. d : Vô rô đánh *Phaolô*.

H. — Cho dạng biết **tiếng nào làm *reg. directum***, thì phải làm sao ?

T. — Phải đặt *ai* hay là *sự gì* sau *subjecto* và *verbo* ; tiếng thừa, ấy là *reg. directum*.

V. d : Tôi kính mến Chúa. Tôi kính mến *ai* ? *Chúa*.

Như đặt không dạng *ai*, *sự gì* sau *subjecto* và *verbo* vì nghịch lý, thì *verbo* ấy là *verbo neutro*.

V. d : Tôi ngủ. Hỏi không dạng : tôi ngủ *ai*.
tôi ngủ *sự gì* ? Nên *verbo* ngủ là *verbo neutro*.

H. — **Tiếng nào làm dạng *reg. directum*** ?

T. — Có bốn :

1 là *subst*. V. d : Tôi cày ruộng.

2 là *pronomen*. V. d : Thấy quở *tôi*.

3 là *verbo*. V. d : Nó ham chơi.

4 là *một prop*. V. d : Tôi tưởng nó nghĩ.

H. — **Regimen indirectum** di gì ?

T. — *Regimen indirectum* là *substantivo* hay là *pronomen* đặt thêm cho *verbo*, mà chỉ *subjecto* làm việc *cho ai* hay là *sự gì*, *đến, tới*, *cho khỏi ai* hay là *sự gì*, *về sự gì*.

V. d : Tôi bố thí áo *cho* kẻ khó khăn.

Đ. C. G. đã cứu ta *cho* khỏi (sự) chết.

Tôi đã bảo nó *về* sự hiểm nghèo.

H. — Cho dạng biết nào làm **reg. indirectum**, thì phải làm sao ?

T. — Phải đặt sau **subjecto** và **verbo** những tiếng sau này : *cho ai* hay là *cho sự gì ; đến, tới, cho khỏi ai* hay là *sự gì ;* tiếng thừa, ấy là **regim. indir.**

Ví dụ : Tôi bố thí áo *cho* kẻ khó khăn. Tôi bố thí *cho ai ? Cho* kẻ khó khăn ; **substantivo** kẻ khó khăn là **regim. indir.** cho **verbo** bố thí.

H. — **Regimen circumstantiale** là đi gì ?

T. — **Regimen circumstantiale** là **substantivo** hay là **pronomen** đặt thêm mà chỉ đồ làm bằng giống gì, bao lớn, bao xa, giá bao nhiêu, dùng đồ gì mà làm, vì có nào, cách nào, trong thì nào, chỗ nào, v. v.

V. d : Một tượng bằng đồng.

Màn dài ba thước.

Nó té cách nơi này mười bước.

Sách này giá đáng một quan tiền.

Lấy roi mà đánh.

Nó sẽ đến ngày Chúa nhật.

Tôi học trong nhà trường latinh.

H. — Cho dạng biết **tiếng nào** làm **reg. circumstantiale**, thì phải làm sao?

T. — Phải đặt mấy tiếng sau này: *chỗ nào, hồi nào, vì có nào* v. v., sau *subjecto* và *verbo*; tiếng thừa ấy là *reg. circumstantiale*.

V. d: *Giờ thứ ba tôi về nhà.*

Tôi về *chỗ nào*? về nhà.

Tôi về *hồi nào*? về *giờ thứ ba*.

KIỀU LÀM ANALYSIS GRAMMATICALIS.

H. — Làm **analysis grammaticalis** là đi gì?

T. — Làm **analysis grammaticalis** là *chỉ* mỗi *tiếng* làm gì trong *propositio*.

Học trò này là làm **biếng** hơn **tôi**.

Học trò Subst. chung làm subj. cho *verbo* là, chỉ ai là.

này adj. đem. chỉ rõ học trò nào.

là *verbo* subst. ngôi thứ 3 thì *præs.* quả quyết.

làm biếng adj. qual. làm attr. cho subj. học trò, chỉ học trò là thể nào.

hơn adv. chỉ sự sánh giúp nghĩa adj. làm biếng.

tôi pron. pers. ngôi thứ 1 làm compl. cho adj. làm biếng, chỉ làm biếng hơn ai.

*Trước lễ Phan-xi-ca Đ. C. G. rửa chơn
cho các thánh Tông đồ.*

Trước præp. chỉ regim. circumst.

lễ subst. ch. làm reg. circ. cho verbo rửa,
chỉ Đ. C. G. rửa khi nào.

Phaxica subst. riêng làm compl. cho subst. lễ,
chỉ rõ lễ nào.

Đ. C. G. subst. riêng làm subj. cho verbo rửa,
chỉ ai rửa.

rửa verbo act. ngôi thứ 3 thì præter., chỉ
subj. Đ. C. G. làm việc gì.

chơn subst. chung làm reg. direct. cho verbo
rửa.

cho præp. chỉ regim. indir.

các adj. indef. chỉ nhiều, giúp nghĩa subst.
tông đồ.

thánh adj. qual. giúp nghĩa subst. tông đồ,
chỉ tông đồ là thể nào.

Tông đồ subst. chung làm reg. indir. cho verbo
rửa, chỉ subj. Đ. C. G. rửa cho ai.

